

BÁO CÁO TÓM TẮT CHÍNH SÁCH



Báo cáo Phát triển con người Việt Nam năm 2015 về Tăng trưởng bao trùm

Empowered lives.
Resilient nations.

THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

Báo cáo tóm tắt chính sách được viết dựa trên kết quả của Báo cáo Phát triển con người Việt Nam năm 2015.

Báo cáo Phát triển con người Việt Nam năm 2015 là kết quả hợp tác nghiên cứu của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP). Báo cáo, thông qua lăng kính phát triển con người, nhằm góp phần xác định mô hình tăng trưởng mới để đảm bảo rằng tất cả mọi người dân Việt Nam đều có thể phát huy đầy đủ tiềm năng của mình và được hưởng cuộc sống thịnh vượng.

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS) và Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP)

Nhóm tác giả:

Nguyễn Thắng (VASS) và
Nguyễn Tiên Phong,
Richard Colin Marshall,
Michaela Prokop
Phạm Thị Liên Phương (UNDP)

Với sự chỉ đạo của:

GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng
Chủ tịch Viện Hàn lâm KHXH
Việt Nam

Bà Pratibha Mehta

Đại diện thường trú UNDP
Điều phối viên thường trú
Liên Hợp Quốc tại Việt Nam

© VASS - UNDP

1. Phát triển con người ở Việt Nam: Kết quả ấn tượng, song không đồng đều và có xu hướng chững lại

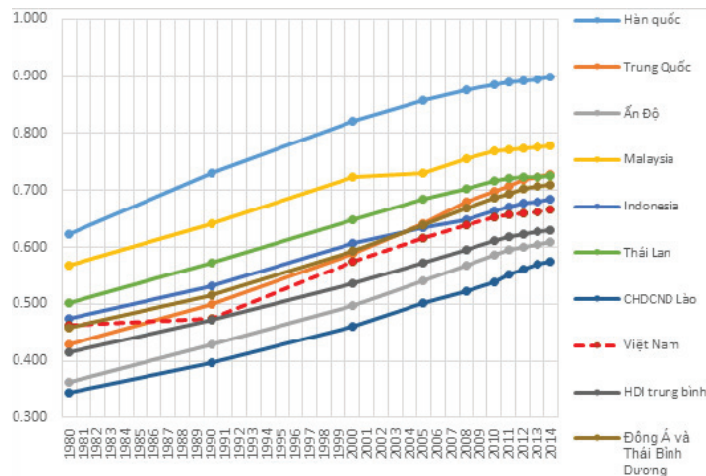
Ở cấp quốc gia, trong 35 năm qua, Việt Nam đã đạt được những kết quả ấn tượng về phát triển con người song tiến bộ không đồng đều qua từng giai đoạn. Trong những năm đầu của thời kỳ Đổi Mới, chỉ số HDI¹ bị suy giảm, tạo ra sự chênh lệch về phát triển con người giữa Việt Nam và các nước có

¹ Chỉ số phát triển con người là tổng hợp kết quả đạt được về thu nhập, giáo dục và y tế.

mức phát triển tương đồng. Sau đó, chỉ số HDI đã tăng nhanh hơn kể từ cuối những năm 90, song sự chênh lệch này vẫn tiếp tục tồn tại (Hình 1). Đáng lưu ý là (i) thành tích của Việt Nam về mặt phát triển con người thấp hơn so với phát triển kinh tế, (ii) mức gia tăng bất bình đẳng ở Việt Nam thấp hơn so với những nước được lựa chọn để so sánh², và (iii) Việt Nam có thành tích về bình đẳng giới tương đối tốt.

² Những nước được lựa chọn để so sánh bao gồm: Việt Nam, Ấn Độ, Hàn Quốc, Indonesia, Lào, Malaysia, Nhật Bản, Philippines, Singapore, Trung Quốc.

Hình 1. Chỉ số HDI của Việt Nam và một số nước chọn lọc để so sánh



So sánh tiến bộ về phát triển con người giữa Việt Nam với một số nước được lựa chọn trên cơ sở tính đến sự khác biệt về xuất phát điểm của trình độ phát triển cho thấy Việt Nam là nước có kết quả tốt nhất trong giai đoạn 1990-2000, song vị trí này đã bị lùi dần trên bảng xếp hạng trong hai giai đoạn sau là 2000-2008 và đặc biệt là từ 2008 trở lại đây.

Ở cấp vùng, khoảng cách về phát triển con người giữa các vùng được thu hẹp trong một thời gian dài nhưng xu hướng này đã bị đảo chiều sau cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 và đến nay xu hướng thu hẹp khoảng cách giữa các vùng vẫn chưa được

thiết lập lại một cách rõ nét. Chỉ số HDI cấp tỉnh cho thấy một số vấn đề đáng chú ý: (i) tất cả các tỉnh đều có tiến bộ tích cực, song mức độ không đồng đều³; (ii) cả tăng trưởng kinh tế cũng như đạt được sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và xã hội đều đóng

³ Có thể nhận diện một số “ngôi sao” đang lên như Hậu Giang, Tiền Giang, Bình Phước, Thái Nguyên và Phú Yên, trong khi một số tỉnh khác như Hà Nam, Nghệ An, Phú Thọ, Hà Tĩnh có tiến bộ chậm hơn và do vậy bị tụt hạng. Các tỉnh dẫn đầu về phát triển con người vẫn duy trì được tiến bộ như kỳ vọng, nhưng Hà Nội đã tụt xuống hạng thứ tư sau Đà Nẵng (thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu), và với tốc độ tăng HDI cao, một số tỉnh có HDI thấp như Hà Giang, Lai Châu, Kon Tum và Gia Lai đang cố “bắt kịp” nhóm trung bình. Tuy vậy, khoảng cách phát triển giữa thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng (có HDI tương đương Ba Lan hay Croatia) và Hà Giang, Lai Châu (có HDI thấp nhất Việt Nam, tương đương Guatemala hay Ghana) vẫn còn cao.

vai trò quan trọng đối với phát triển con người⁴.

2. Tăng trưởng bao trùm: Chuyển dịch tích cực trong cơ cấu xã hội và thành tích đáng ghi nhận trên các lĩnh vực giáo dục, y tế và an sinh xã hội

Tăng trưởng bao trùm (inclusive growth) - tăng trưởng nhanh, bền vững và không để ai tụt lại phía sau, được đo bằng chỉ số tích hợp tốc độ tăng trưởng và mức độ cải thiện bình đẳng trong phân bổ thu nhập - là phương thức quan trọng nhất để đạt được những tiến bộ về phát triển con người ở những nước có trình độ phát triển thấp. Có ba lĩnh vực tạo nên các trụ cột của tăng trưởng bao trùm: (i) việc làm có năng suất; (ii) dịch vụ xã hội (đặc biệt là giáo dục và y tế); và (iii) an sinh xã hội.

Trong giai đoạn 30 năm kể từ khi thực hiện Đổi Mới, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng trung bình tương đối cao⁵ nhờ những động lực được tạo ra qua các cuộc cải cách kinh tế để chuyển từ kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa⁶. Nhờ đó Việt Nam đã đạt được những kết quả quan trọng trên cả ba lĩnh vực tạo nên các trụ cột của tăng trưởng bao trùm.

Liên quan đến **việc làm có năng suất**, tỷ trọng việc làm nông nghiệp giảm mạnh (từ gần 80% vào những năm đầu Đổi Mới xuống chỉ còn 44,3% năm 2015), với lao động được chuyển sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Trong ngành nông nghiệp cũng có những thay đổi cơ cấu tích cực, với sự gia tăng tỷ trọng của các nhóm ngành có năng suất và thu nhập cao hơn. Tỷ trọng việc làm trong khu vực chính thức cũng tăng từ 28,2% năm 2007 lên 33,7% năm 2014. Nhờ đó, Việt Nam đã thu hẹp được khoảng cách tương đối về năng suất lao động với các nước trong khu vực cho dù khoảng cách tuyệt đối với nhiều nước vẫn còn lớn.

Những kết quả kinh tế nêu trên đã giúp tạo ra được một sự **chuyển dịch tích cực trong cơ cấu xã hội, với sự giảm mạnh tỷ trọng của nhóm dân cư nghèo và cận nghèo và sự phát triển của nhóm trung lưu**⁷. Cụ thể, tỷ trọng dân số của nhóm nghèo

và cận nghèo theo chuẩn quốc tế tương ứng là 26,7% và 38,8% trong năm 2004 đã giảm xuống chỉ còn 12,4% và 26,1% trong năm 2012, trong khi tỷ trọng nhóm trung lưu lớp dưới (tầng lớp trung lưu theo chuẩn mực của các nước đang phát triển) đã tăng nhanh chóng từ chỉ 28,4% năm 2004 lên đến 47,8% năm 2012. Nhóm này đã trở thành nhóm dân cư lớn nhất vào năm 2012, từ vị trí thứ ba vào năm 2004. Nhóm trung lưu lớp trên và nhóm thu nhập cao cũng được mở rộng đáng kể, tương ứng tăng từ 2,7% và 3,4% năm 2004 lên 6,7% và 7% năm 2012.

Trong **lĩnh vực giáo dục**, những thành tích nổi bật bao gồm tỷ lệ nhập học và tốt nghiệp cao ở cấp tiểu học, bình đẳng giới cao trong các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Các kết quả trong lĩnh vực y tế nhìn chung là tốt hơn hầu hết các nước có mức độ GDP trên đầu người tương tự như Việt Nam. Tuổi thọ kỳ vọng, một hợp phần then chốt của HDI, đã tăng từ 67,6 tuổi lên 75,9 tuổi từ năm 1980 đến 2013. Các kết quả về các Mục Tiêu Phát Triển Thiên Niên Kỷ (MDGs) liên quan đến y tế nhìn chung là tích cực, đặc biệt là giảm tỷ lệ tử vong ở bà mẹ và trẻ em, kiểm soát bệnh lao và sốt rét.

Trong **lĩnh vực an sinh xã hội**, những thành tựu cũng rất ấn tượng. Bảo hiểm xã hội Việt Nam (VSS) đã có 11,4 triệu thành viên đóng góp và cung cấp lương hưu cho hơn 2,2 triệu người về hưu. Gần 1,6 triệu người già từ 80 tuổi trở lên đang được nhận trợ cấp xã hội hàng tháng từ ngân sách Nhà nước. Đến năm 2015, gần 75% người Việt Nam là đối tượng của bảo hiểm y tế. Gần 800.000 người khuyết tật không có khả năng lao động được nhận trợ cấp hàng tháng. Hàng trăm nghìn người dễ bị tổn thương khác - người già cô đơn, trẻ em mồ côi và trẻ em khác có hoàn cảnh khó khăn và người sống chung với HIV - được nhận trợ cấp tiền mặt và hỗ trợ chăm sóc xã hội. Các hộ gia đình nghèo và dân tộc thiểu số cùng con em của họ được nhận trợ cấp tiền mặt, miễn học phí, hỗ trợ sản xuất và đào tạo nghề.

3. Thúc đẩy tăng trưởng bao trùm nhằm đẩy mạnh phát triển con người trong giai đoạn phát triển mới: Cơ hội và thách thức

Sau ba thập niên thực hiện đổi mới và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã bước vào giai đoạn phát triển mới. Với mức GDP bình quân đầu người 2.054 USD vào năm 2014, Việt Nam đã chính thức bước vào quá trình chuyển đổi từ giai đoạn phát triển dựa chủ yếu vào gia tăng sử dụng nguồn lực sang giai đoạn phát triển chủ yếu dựa vào nâng cao hiệu quả sử dụng và phân bổ nguồn lực cũng như gia tăng việc ứng dụng công nghệ và phát huy sáng tạo⁸. Việt Nam đang có những cơ hội và thách thức đan

⁴ Tiếp cận nghèo đa chiều càng khẳng định điều này: không chỉ thu nhập thấp mà các chiều thiếu hụt khác ngoài thu nhập cũng có những ảnh hưởng quan trọng tới cuộc sống của người dân.

⁵ Theo số liệu Các chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm trong giai đoạn 1986-2014 của Việt Nam là 6,51%, cao hơn đáng kể so với các nước kém phát triển nhất (4,49%), các nước có thu nhập thấp (3,76%), các nước có thu nhập trung bình thấp (4,75%) và của thế giới (2,83%) trong cùng giai đoạn này.

⁶ Tự do hóa trong nông nghiệp và các lĩnh vực phi nông nghiệp, tự do hóa giá cả và mở cửa hội nhập, các yếu tố địa lý thuận lợi cùng với việc đầu tư đáng kể cho cơ sở hạ tầng “cứng” (đường, cảng, thông tin v.v...) và “mềm” (giáo dục, y tế v.v...) đã tạo ra những động lực quan trọng nhất giúp Việt Nam đạt được tăng trưởng cao trong kinh tế nói chung cũng như trong nông nghiệp và các ngành công nghiệp và dịch vụ sử dụng nhiều lao động nói riêng. Nhờ đó, cơ hội việc làm được mở rộng đáng kể giúp đại đa số người lao động được tham gia, đóng góp vào, và hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng, và qua đó Việt Nam duy trì được bất bình đẳng ở mức tương đồng với trình độ phát triển của mình. Báo cáo về tăng trưởng bao trùm năm 2015 của Diễn đàn kinh tế thế giới xếp Việt Nam ở vị trí 17 trong tổng số 34 nước thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp.

⁷ Dựa theo phân loại được sử dụng trong nhiều nghiên cứu quốc tế, dân cư được chia thành 5 nhóm theo mức thu nhập bình quân 1 người/1 ngày: nghèo, dưới 2 USD; cận nghèo 2-4 USD; trung lưu lớp dưới 4-10 USD; trung lưu lớp trên 10-13 USD; và thu nhập cao, trên 13 USD (tất cả đều tính theo sức mua tương đương PPP năm 2005).

⁸ Dựa trên các lý thuyết về tăng trưởng, “Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu” của Diễn đàn kinh tế thế giới phân loại các nước thành ba nhóm theo trình độ phát triển tăng dần, được đo bằng mức thu nhập bình quân đầu người. Động lực tăng trưởng chủ yếu trong từng giai đoạn phát triển này là (1) gia tăng nguồn lực (factor-driven) (2) nâng cao hiệu quả (efficiency-driven) và (3) đổi mới sáng tạo (innovation-driven). Các mức đó là: Giai đoạn 1: <2.000 USD; Giai đoạn 2: 3.000-8.999 USD; và Giai đoạn 3: >17.000 USD và hai nhóm nước khác trong quá trình chuyển đổi từ giai đoạn 1 lên giai đoạn 2 (2.000-2.999 USD) và từ giai đoạn 2 lên giai đoạn 3 (9.000-17.000 USD).

xen nhau và tác động lớn đến tăng trưởng bao trùm trong quá trình chuyển tiếp này.

Những cơ hội

- Những nền tảng quan trọng về kinh tế, giáo dục, y tế và an sinh xã hội như được nêu trên đã tạo tiền đề quan trọng để nâng tăng trưởng bao trùm lên cấp độ mới.
- Chiến lược “tái cân bằng hướng về châu Á” của nhiều chính phủ ở các nước phát triển và chiến lược “Trung Quốc cộng 1” của nhiều tập đoàn đa quốc gia chuyên sản xuất ra khỏi Trung Quốc để đến các nước có vị trí địa lý gần với quốc gia này đang đem đến những cơ hội mới cho Việt Nam, giúp đất nước tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu; những cơ hội đó lại càng được củng cố nhờ việc đẩy mạnh hội nhập thông qua tham gia TPP và các FTA thế hệ mới.

Những thách thức

- **Tăng trưởng kinh tế chậm lại:** Trong khoảng 10 năm trở lại đây, tăng trưởng của Việt Nam có xu hướng chậm lại⁹, một phần do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu song chủ yếu do các động lực tăng trưởng hiện nay của Việt Nam đã đến ngưỡng giới hạn. Đưa nền kinh tế trở lại quỹ đạo tăng trưởng nhanh và bền vững gặp nhiều thách thức do trong ngắn đến trung hạn vẫn cần phải giải quyết hậu quả của giai đoạn tăng trưởng nóng cuối thập niên trước để lại. Trong trung đến dài hạn vẫn còn cần nhiều thời gian để tạo ra những động lực tăng trưởng mới dựa vào nâng cao hiệu quả sử dụng và phân bổ nguồn lực, áp dụng công nghệ và phát huy sáng tạo.
- **Nền kinh tế đa tốc độ:** Tăng trưởng kinh tế được khởi sắc rõ nét trong năm 2015 với tốc độ tăng trưởng đạt 6,68% và được cộng đồng quốc tế đánh giá rất tích cực. Tuy nhiên, kết quả này chịu chi phối bởi khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với kết quả vượt trội so với khu vực kinh tế trong nước. Mối liên kết yếu ớt giữa hai khu vực này đang cản trở sự nắm bắt cơ hội nâng cao năng lực công nghệ của các doanh nghiệp trong nước để giúp Việt Nam tránh được “**bẫy gia công lắp ráp**” (một mức thấp của bẫy thụ nhập trung bình). Trong nội bộ khu vực kinh tế trong nước, mối liên kết giữa các doanh nghiệp chính thức với khu vực phi chính thức, và với các hộ sản xuất nông nghiệp - hai khu vực có xu hướng bị tụt lại phía sau - cũng lỏng lẻo càng làm trầm trọng thêm những vấn đề của một nền kinh tế đa tốc độ.

Nguy cơ này còn hiện hữu hơn khi sự chênh lệch về tăng trưởng và phát triển (được đo bằng GDP và HDI) giữa các tỉnh nằm trong các cực tăng trưởng và các tỉnh còn lại không có dấu hiệu được thu hẹp. Chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, giữa lao động có kỹ năng với không

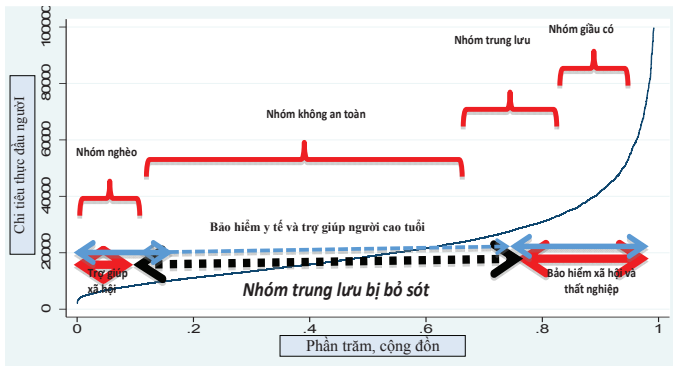
có kỹ năng có nguy cơ tăng nhanh hơn khi Việt Nam hội nhập sâu hơn vào một nền kinh tế toàn cầu được dựa ngày càng nhiều vào công nghệ, kỹ năng và gắn chặt với quá trình đô thị hóa. Nguy cơ gia tăng bất bình đẳng và một bộ phận của xã hội không bắt kịp và bị tụt lại phía sau sẽ trở nên hiện hữu.

- **Hệ thống giáo dục và y tế không đáp ứng được yêu cầu của giai đoạn phát triển mới:** Tương phản với những kết quả về tiếp cận bình đẳng và chất lượng ở các cấp tiểu học và trung học cơ sở được quốc tế thừa nhận, chất lượng ở cấp mầm non và cấp cao đẳng, dạy nghề và đại học ở Việt Nam không đáp ứng được yêu cầu của giai đoạn phát triển mới, và cũng là các cấp học có sự phân hóa giàu nghèo cao do việc tiếp cận gần nhiều với khả năng chi trả của người dân. Những bất cập trong hệ thống quản trị giáo dục và y tế - các dịch vụ mang nhiều tính chất “hàng hóa công” - ở tất cả các cấp, việc mở rộng xã hội hóa không đi kèm với những tiêu chuẩn và điều tiết phù hợp của Nhà nước đã tạo ra các kết quả đầu ra không tương xứng với những đầu tư lớn của Nhà nước và các gia đình trong các lĩnh vực này¹⁰. Trong không ít các trường hợp, việc này dẫn đến người sử dụng phải trả tiền cho các dịch vụ tốn kém không cần thiết do những nhà cung cấp có vị thế độc quyền, song ít bị điều tiết, đưa ra.
- **Hệ thống an sinh xã hội bỏ sót nhóm ở giữa:** Việt Nam đã phát triển hệ thống an sinh xã hội cơ bản dựa trên “quyền” và theo “vòng đời”, nhưng hệ thống này chia thành hai nhánh rõ ràng với Bảo hiểm xã hội tương đối hào phóng cho những người làm việc trong khu vực chính thức và Trợ giúp xã hội rất hạn chế cho những người nghèo nhất. Trong khi, chi tiêu công của Việt Nam cho an sinh xã hội nói chung bằng 2.8% GDP, thì riêng phần Trợ giúp xã hội chỉ chiếm 0,4% GDP (2013). Tình trạng này và diện bao phủ hạn chế của Trợ giúp xã hội cũng đã dẫn tới sự “bỏ sót nhóm ở giữa” - gồm nhóm cận nghèo và nhóm trung lưu lớp dưới thường làm việc ở khu vực phi chính thức - những người hoặc là chưa đủ tiêu chuẩn để được nhận Trợ giúp xã hội hoặc là chưa có khả năng tiếp cận Bảo hiểm xã hội (xem Hình 2). Do không thuộc diện bao phủ của các hệ thống an sinh xã hội hiện nay, những đối tượng này ở trong tình trạng dễ bị tổn thương khi phải đối phó với các cú sốc và có khả năng rất hạn chế để đầu tư cho tương lai. Mức độ trợ cấp xã hội cũng quá thấp nên khó tạo ra sự khác biệt trong cuộc sống của những người có đủ tiêu chuẩn thụ hưởng và dẫn đến một số hệ quả, trong đó có tình trạng còi phổ biến ở trẻ em thuộc các hộ gia đình nghèo và có mức thu nhập thấp.
- **Không gian chính sách và dư địa tài khóa bị thu hẹp đáng kể:** Việc hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu dẫn đến sự thu hẹp không gian

⁹ Theo số liệu Các chỉ số phát triển thế giới của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam có tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006-2014 là 6,05%, và như vậy không còn vượt trội so với nhóm các nước có thu nhập thấp (trung bình 6,08%) và nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp (trung bình 6,09%).

¹⁰ Việt Nam đã chi tới 6,6% GDP cho y tế và 7,8% GDP cho giáo dục, tức là ở mức cao so với các nước có mức thu nhập trung bình và so với các nước khác trong khu vực.

Hình 2. Hệ thống an sinh xã hội bổ sóng nhóm ở giữa



chính sách do những ràng buộc của các hiệp định quốc tế. Gần đây, với nợ công tăng nhanh, dự địa tài khóa cũng bị thu hẹp lại, ảnh hưởng đến những đầu tư của Nhà nước cho hạ tầng cơ sở cứng và mềm, và chỉ cho an sinh xã hội để giúp không chỉ những người nghèo nhất mà còn giúp những người dễ bị tổn thương (ở nhóm giữa) phòng, tránh nguy cơ bị tụt lại phía sau.

4. Khuyến nghị chính sách

Để thúc đẩy nâng tăng trưởng bạo trùm lên cấp độ cao hơn trong bối cảnh phát triển mới, cần có các giải pháp cải cách thể chế và chính sách toàn diện để (i) mở rộng việc làm có năng suất, (ii) cải thiện hệ thống dịch vụ giáo dục và y tế và (iii) đổi mới hệ thống an sinh xã hội.

Mở rộng việc làm có năng suất

(i) **kiểm soát lạm phát và duy trì các cân cân vĩ mô ở mức hợp lý** bằng cách thực hiện các chính sách tài khóa và tiền tệ thận trọng, chính sách tỷ giá linh hoạt, đồng thời đảm bảo tính bạo trùm của tăng trưởng bằng việc làm cho chính sách tài khóa lũy tiến hơn (bao gồm cả giảm dần và đi đến chấm dứt trợ giá cho sử dụng năng lượng hóa thạch kèm theo các biện pháp phù hợp để bảo vệ người nghèo; tiết kiệm chi thường xuyên, đưa vào áp dụng thuế tài sản, v.v...);

(ii) **nâng cao hiệu quả của nền kinh tế** bằng cách đẩy mạnh các cải cách trong nước song hành với nỗ lực tăng cường hội nhập quốc tế;

- thực hiện hiệu quả cải cách hành chính công và chống tham nhũng quyết liệt;
- thực hiện hiệu quả và đẩy nhanh tiến độ cải cách cơ cấu trong các lĩnh vực đầu tư công; tài chính ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước và nông nghiệp;
- đẩy nhanh sự phát triển của khu vực tư nhân;
- cải thiện tính hiệu quả và linh hoạt của thị trường lao động;

(iii) **tăng cường tính kết nối và năng lực hấp thụ công nghệ, khuyến khích đổi mới sáng tạo:**

- đẩy mạnh đô thị hóa để tạo ra hiệu ứng qui mô nhờ tập trung;
- thúc đẩy thiết lập các cụm liên kết ngành trong công nghiệp và dịch vụ, các chuỗi ngành hàng nông sản và tăng qui mô kinh tế của các đơn vị sản xuất kinh doanh;

- dành ưu tiên đầu tư công cho phát triển kết cấu hạ tầng gắn với việc cải thiện tính kết nối và nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của nền kinh tế;
- phát triển thị trường vốn dài hạn, và thúc đẩy sự phát triển của các quỹ đầu tư mạo hiểm gắn với phát triển công nghệ và sáng tạo;
- thực hiện chính sách công nghiệp phù hợp để tăng cường mối liên kết chặt chẽ hơn giữa khu vực kinh tế trong nước và khu vực FDI, đặc biệt là có các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp và một số doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả trong các lĩnh vực ứng dụng và phát triển công nghệ, nhất là công nghệ trung bình và công nghiệp phụ trợ gắn với các chuỗi giá trị toàn cầu.

Cải thiện hệ thống giáo dục và y tế nhằm đáp ứng nhu cầu của giai đoạn phát triển mới, cụ thể:

(i) duy trì thành tựu trong các dịch vụ cơ bản ở bậc giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; tăng cường tập trung cải thiện chất lượng và khả năng tiếp cận ở cấp mầm non, đào tạo nghề và đại học nhằm nâng cao khả năng của người dân trong việc nắm bắt các cơ hội việc làm đòi hỏi tay nghề và trình độ chuyên môn cao hơn;

(ii) thực hiện đánh giá toàn diện về các cách thức huy động và quản lý việc sử dụng nguồn lực trước khi mở rộng xã hội hóa;

(iii) có tư duy mới về điều tiết của Nhà nước đối với các dịch vụ công này để bảo đảm tính công bằng và tính hiệu quả.

Đổi mới hệ thống an sinh xã hội để bảo đảm diện bao phủ lớn hơn và hiệu quả cao hơn, để giúp người dân và nền kinh tế có được sức chống chịu tốt hơn với các cú sốc, tăng khả năng đầu tư cho tương lai và nắm bắt các cơ hội việc làm có năng suất cao hơn. Cụ thể:

(i) thực hiện các biện pháp khuyến khích để đạt mục tiêu Bảo hiểm y tế toàn dân, đi đôi với việc cải thiện quản lý, tính minh bạch, công bằng, hiệu quả của Quỹ Bảo hiểm y tế;

(ii) tiếp tục đảm bảo khả năng tự cân đối tài chính của bảo hiểm xã hội bằng việc cân đối mức đóng và hưởng, tính đến tốc độ già hóa của dân số khi xem xét khả năng nâng tuổi nghỉ hưu, tính đến tốc độ phát triển của khu vực chính thức và cân nhắc khía cạnh tài chính trong kế hoạch mở rộng bảo hiểm xã hội;

(iii) xây dựng hệ thống Trợ giúp xã hội dựa trên nguyên tắc “vòng đời” (sinh ra và tuổi thơ, độ tuổi đi làm, khuyết tật và tuổi già), bằng việc mở rộng dần diện bao phủ và mức hỗ trợ của chính sách hỗ trợ người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em, phụ nữ mang thai. Những biện pháp này sẽ đòi hỏi có thêm nguồn lực và phân bổ lại các nguồn lực (bằng cách tích hợp các chương trình chính sách chồng chéo, loại bỏ các chính sách không phù hợp). Nhưng cũng cần nhấn mạnh rằng một hệ thống an sinh xã hội tốt hơn sẽ là một khoản đầu tư công tốt, có hiệu quả và có khả năng mang lại lợi ích lớn về mặt kinh tế và xã hội.